



## Phong phú từ sông nước trong phương ngữ Nam Bộ

TRẦN VĂN MƯỜI

Nam Bộ là xứ sở của những dòng sông và trong quá trình mở cõi vào phương Nam, các lưu dân đã nhận thấy tầm quan trọng của sông rạch trong việc ổn định cuộc sống sau này nên bà con thường cư trú ven sông. Việc cư trú ven sông đã tạo thuận lợi cho việc di chuyển bằng thuyền.

**K**hông phải ngẫu nhiên mà các từ miêu tả trạng thái của thủy triều xuất hiện nhiều, dày đặc trong phương ngữ Nam Bộ. Sự xuất hiện của các từ sông nước bắt nguồn từ thực tế ứng xử của người Việt Nam Bộ với môi trường sống của mình. Đó là chứng tích của một nền văn minh sông nước. Bởi vì sông nước từ bao đời nay đã gắn chặt với

đời sống người dân nơi đây, đi vào tiềm thức mỗi người.

Người Nam Bộ trải qua hơn 300 năm khai hoang, lập đất, sử dụng những từ ngữ rất riêng, rất đặc thù. Phương ngữ Nam Bộ có những nét khu biệt với phương ngữ Bắc, Trung Bộ mà những ngôn ngữ khác khó xâm nhập, chúng có sự thống nhất tương đối cao. Ở các tỉnh phía Bắc, với những từ ngữ để chỉ đẳng sinh thành, nơi gọi *cha - mẹ, bố - mẹ, thầy - u*, nơi *cậu - mợ, thầy - bu* thì ở miền Nam là *ba - má, tía - dứ*. Miêu tả trạng thái của thủy triều có nhiều tên gọi khác nhau, cho thấy rõ đặc trưng của nền nông nghiệp lúa nước.

Từ miêu tả trạng thái thủy triều là những từ ghép phân nghĩa được cấu tạo từ hai hình vị trở lên, theo quan hệ chính - phụ, trong đó có một hình vị chính chỉ loại lớn là sự vật (nước) đứng trước và một hình vị phụ, đứng sau có tác dụng phân hóa loại lớn thành những

loại nhỏ hơn cùng loại nhưng độc lập với nhau và độc lập với loại lớn. Chúng là những từ ghép thực, một chiều. Các từ ghép chỉ trạng thái thủy triều của nước lập thành những hệ thống có cùng mô hình cấu tạo: Nước + x. Ví dụ: *Nước lớn, nước ròng, nước đứng, nước kém, nước rong, nước ươn, nước lụt, nước đổ...* Hình vị thứ hai hoàn toàn tách biệt, không có sự đồng nhất nào về nghĩa với hình vị chỉ loại lớn, khi dùng một mình cũng đã mang ý nghĩa của hình vị loại lớn như *lớn, ròng, kém...*

“Nước lớn”: Từ phổ thông chỉ sự chuyển động của nước theo sức hút của mặt trăng, nói lên ai cũng nhận biết. Nước từ biển, từ sông cái chảy vô sông, vô rạch.

Từ ghép phân nghĩa một chiều “nước lớn” để chỉ nước nhiều, trái nghĩa là từ ghép phân nghĩa “nước kém” để chỉ nước ít.

Mực nước bắt đầu lên cao hơn so với những ngày qua nhưng chưa gây hại cho cây ▶

► trồng, vật nuôi có từ ghép chính phụ là “nước lên”, “nước ngập” - chỉ nước đã tràn lên sân, tràn lên vườn, tràn qua bờ ao cá, người nông dân dùng cây chuối, rơm be bờ ao cá, cá không thoát ra ngoài. “Nước nổi” là mực nước tràn bờ, ngập sân, ngập đường đi nhưng không sâu, gây hại không lớn đến vườn cây, không be bờ, che chắn ao cá dưới trũng được, cá có thể thoát ra ngoài. “Nước lụt” là mực nước lên cao ngập nhà, sân, ao cá, làm chết cây cối, ngập đường đi, cá bị thoát ra ngoài, thiệt hại lớn đến đời sống, sản xuất, chăn nuôi. Mực nước dâng cao hơn các ngày qua rất nhanh, nông dân không trở tay kịp, gây nên những tổn thất nhất định gọi “nước trôi”. “Nước nhảy” là mực nước dâng cao với vận tốc cực nhanh, lưu lượng cực lớn, nông dân thật sự bất ngờ, nguy hại đến vườn cây, ao cá. “Nước đổ” chỉ vận tốc nước chảy mạnh, lưu lượng lớn, gây khó khăn cho giao thông bằng đường thủy nội địa.

“Nước ròng” chỉ nước từ sông, rạch chảy ra sông cái. Mực nước đã xuống thấp hơn

ngày hôm qua, không thể gây thiệt hại cho những ngày sắp tới gọi là “nước giụt”. Nước đang ngập nhà, ngập sân, ngập vườn cây, ao cá mà mực nước bắt đầu xuống, không còn trên sân, trên vườn cây, đường đi gọi là “nước rút”, hết gây thiệt hại đến đời sống và sản xuất.

“Nước đứng” chỉ trạng thái nước ở biển, ở sông cái, ở sông, ở rạch chảy ra, chảy vô rất yếu, hình như đứng yên. Ở sông, ở rạch, nước bắt đầu chảy yếu ra biển, ra sông cái gọi là nước “đứng lớn”. Nước từ biển, sông cái chảy yếu vô sông, vô rạch gọi là nước “đứng ròng”. Nước hơi đưa nhẹ vô gọi là nước “nhũn lớn” hoặc đưa nhẹ ra gọi là nước “nhũn ròng”.

“Nước bình” chỉ mực nước ngày hôm nay so với ngày hôm qua không dâng cao và cũng không xuống thấp, không gây nguy hiểm ở những ngày sắp tới, còn gọi “nước nằm”. Mực nước bắt đầu hạ xuống, so với những ngày đã qua nhưng còn ngập sân, ngập vườn cây, ao cá có từ ghép “nước giụt”. “Nước xuống” là mực nước đã hạ

xuống rất nhiều so với những ngày qua nhưng có thể còn ngập nhà, sân, vườn, ao cá... có điều không gây thiệt hại thêm nữa. “Nước rút” là mực nước bắt đầu xuống, không còn ngập sân, ngập vườn, ngập ao cá.

“Nước ươn”: mực nước qua các ngày ngang nhau, không dâng cao, không chịu rút xuống, chuẩn bị cho những ngày tới nước nhiều. “Nước chết”: mực nước ngày qua ngày khác ngang nhau, khoảng hơn nửa sông, rạch, không vào mương vườn, ao cá. “Nước bờ” chỉ tình trạng nước rất kém, nước lên chậm chạp, xảy ra tình trạng thiếu nước sản xuất.

“Nước cạn”: mực nước còn rất ít ở lòng sông, đưa mé sông xa. “Nước sát” chỉ nước đã cạn ở lòng sông. “Nước kiệt” qua nhiều ngày mà lượng nước ở sông, rạch rất ít, ảnh hưởng trầm trọng đến sản xuất, trồng trọt và nuôi cá, gây thiếu nước. Trong các từ ghép này, hình vị phân nghĩa như *lớn, ròng, ươn, chết, cạn, kiệt, giụt, rút, đổ...* khi dùng một mình cũng đã mang ý nghĩa của hình vị loại lớn là nước. ■

